

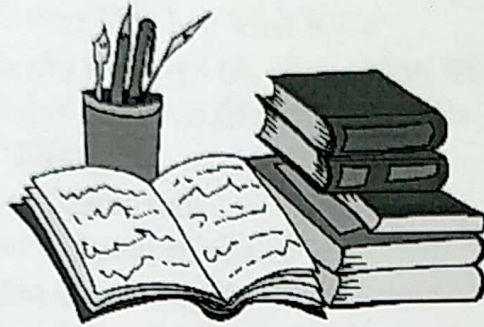
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÚC



CÔNG KHAI
THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT

Vĩnh Khúc, tháng 10 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÚC



CÔNG KHAI
THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT

Vĩnh Khúc, tháng 10 năm 2024

Vĩnh Khúc, ngày 10 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học: 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Vĩnh Khúc

2. Địa chỉ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử của nhà trường

Địa chỉ: Đội 10, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên

Điện thoại: 02213729000

Email: tieuhocvinhkhuc@gmail.com

Website: c1vinhkhucvg.hungyen.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng: Trường Tiểu học Vĩnh Khúc xây dựng môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, thân thiện và các mặt giáo dục có chất lượng tốt để mỗi học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống và khả năng tiếp tục học lên cao đi vào cuộc sống lao động.

Tầm nhìn: nhà trường không ngừng phấn đấu, xây dựng môi trường tối ưu, thân thiện, an toàn và thuận lợi để học sinh học tập và rèn luyện bản thân, giúp các em có kiến thức, kỹ năng, thái độ và tri thức vững vàng để bước vào trường trung học cơ sở. Tạo uy tín với nhân dân địa phương, phụ huynh và học sinh.

Mục tiêu: Trường Tiểu học Vĩnh Khúc được xếp hạng trường Tiểu học có chất lượng đào tạo loại tốt, xếp trong top 3 các trường tiểu học trong huyện. Tạo uy tín cao với phụ huynh học sinh;

Đội ngũ giáo viên đạt xuất sắc và khá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học. Cán bộ quản lý đạt Tốt theo chuẩn hiệu trưởng;

Có nhiều học sinh đạt giải cao trong cuộc thi VioEdu, Trạng nguyên Tiếng Việt, Olympic tiếng Anh trên Internet, giải bóng đá mini cấp huyện, tỉnh, ...;

Tập thể đạt Lao động tiên tiến;

Giữ vững trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học Vĩnh Khúc thành lập từ năm 1954, được tách ra từ Trường Phổ thông cơ sở Vĩnh Khúc. Trường nằm ở vị trí trung tâm xã Vĩnh Khúc với diện tích 12707,9m², phía Đông Nam huyện Văn Giang. Vĩnh Khúc là địa phương có nền kinh tế khá phát triển, đời sống nhân dân, tình hình an ninh trật tự ổn định. Đối tượng tuyển sinh của trường chủ yếu là con em nhân dân thuộc 15 cơ sở sản xuất của xã và một số ít con em công nhân thuộc một số công ty đóng trên địa bàn xã.

Bảy mươi năm xây dựng và trưởng thành, với sự nỗ lực không ngừng của tập

thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và sự quan tâm của lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp, cùng với sự chỉ đạo sát sao của Phòng GD&ĐT huyện Văn Giang, Trường Tiểu học Vĩnh Khúc đã có những bước phát triển vững chắc. Trường đã đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 từ năm 2013 đến nay. Trường được xây dựng khang trang, bề thế trên diện tích khuôn viên 12.707.9 m² gồm các khối phòng cơ bản đảm bảo theo quy định, trong đó có đầy đủ các phòng học, phòng chức năng, khu hiệu bộ, nhà xe, sân chơi, sân tập,...

Trong nhiều năm qua, Trường Tiểu học Vĩnh Khúc đã không ngừng nỗ lực phấn đấu và phát triển. Liên tục trong các năm học, Trường Tiểu học Vĩnh Khúc luôn đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến trở lên, Chi bộ, Công đoàn hoàn thành tốt nhiệm vụ, Liên đội vững mạnh.

Trong phong trào thi đua “Dạy tốt- Học tốt”, nhiều thầy cô giáo đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường, cấp huyện, cấp tỉnh; có sáng kiến đạt cấp huyện, cấp tỉnh. Ở giai đoạn hiện tại, trường có 35 lớp học được biên chế vào 5 khối lớp.

Một số thông tin cụ thể:

* **Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:** trường hiện có 48 cán bộ, giáo viên, nhân viên, gồm 03 cán bộ quản lý, 43 giáo viên làm nhiệm vụ giảng dạy và 02 nhân viên (kế toán, TV-TB).

- Trình độ đào tạo của đội ngũ:

+ Cán bộ, giáo viên: 2/46 đồng chí có trình độ Thạc sĩ, đạt tỉ lệ 4,35%; 39/46 đồng chí có trình độ Đại học, đạt tỉ lệ 84,78%; 5/46 đồng chí có trình độ cao đẳng, tỉ lệ là 10,87%;

+ Nhân viên: 2/2 đồng chí có trình độ Cao đẳng, tỉ lệ 100%

- Một số thành tích đạt được của đội ngũ:

+ Giấy khen của Giám đốc Sở GD&ĐT Hưng Yên: 01 đ/c

+ Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện Văn Giang: 02 đ/c

+ Chiến sĩ thi đua cơ sở: 4 đ/c

+ Lao động Tiên tiến: 40 đ/c

+ GV dạy giỏi cấp huyện: 02 đ/c

+ GV dạy giỏi cấp trường: 14 đ/c

+ Viên chức xếp loại xuất sắc: 07 đ/c

+ Viên chức xếp loại tốt: 39 đ/c

* **Về học sinh:** năm học 2023-2024, tổng số học sinh của trường là 1319 em (nữ 602 em), chủ yếu là con em nhân dân trong xã. Một số thành tích đạt được:

+ Tổng số HS được khen thưởng: 817/1319 em = 62%

+ Học sinh HTCT lớp học: 1308/1319 em = 99,17%;

+ Học sinh HTCTTH: 268/268 em = 100%;

+ Học sinh đoạt giải Trạng nguyên Tiếng Việt cấp tỉnh là 14 em (giải vàng: 01 em; giải bạc: 04 em; giải đồng: 05 em; giải khuyến khích: 04 em)

+ Học sinh đoạt giải Vioedu Toàn cấp huyện là 101 em (trong đó có cả giải vàng, bạc, đồng và khuyến khích); HS tham gia thi Vioedu cấp tỉnh có 7 em đạt giải (giải vàng: 03 em; giải bạc: 01 em; giải đồng: 02 em; giải khuyến khích: 01 em).

+ Học sinh đạt giải Tiếng Anh IOE cấp tỉnh có 7 em (2 giải Nhì, 3 giải Ba, 2 giải KK). Có 3 em K4,5 tham gia thi cấp quốc gia trong đó 2 em khối 4 được công nhận hoàn thành tốt kì thi cấp quốc gia.

+ Học sinh đạt giải Trạng nhĩ Tiếng Anh Victoria khối 3 và khối 4 cấp huyện là 26 em (giải xuất sắc: 03 em; giải nhất: 05 em; giải nhì: 05 em; giải ba: 13 em).

+ Học sinh đạt giải Trạng nhĩ Tiếng Anh Victoria khối 2 và khối 5 cấp huyện (trực tuyến) là 42 em (giải xuất sắc: 03 em; giải nhất: 11 em; giải nhì: 18 em; giải ba: 10 em).

+ Đối với giao lưu Tiếng Anh IOV cấp tỉnh (Trạng nhĩ), nhà trường có 3 HS khối lớp 2, 3 HS khối lớp 3 tham gia. Kết quả: Cả huyện có 1 HS khối 2 (THVK) xuất sắc lọt top 10 toàn tỉnh và đoạt huy chương đồng.

+Đội tuyển bóng đá của trường tham gia HKPD cấp huyện đạt huy chương vàng; 4 HS tham gia đội tuyển bóng đá cấp tỉnh đạt huy chương đồng; 4 HS tham gia thi đấu bóng đá toàn quốc HKPD cấp Quốc gia.

+ HS tham gia điền kinh cấp huyện đạt 1 huy chương đồng.

+ HS tham gia thi đấu cờ vua tại HKPD cấp huyện đạt 1 huy chương vàng, 1 huy chương bạc. Khi tham gia cấp tỉnh 1 HS lớp 5C đạt huy chương vàng và 1 HS lớp 3C đạt huy chương đồng.

*** Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:** Đảm bảo mỗi lớp có 01 phòng học riêng, có các phòng học bộ môn dành cho các môn học năng khiếu, có đủ thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ cho hoạt động dạy học của giáo viên và học sinh.

Với truyền thống lịch sử của nhà trường, với sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, thầy và trò Trường Tiểu học Vĩnh Khúc tiếp tục không ngừng nỗ lực phấn đấu để đạt được nhiều thành tích cao hơn nữa trong sự nghiệp trồng người.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Chu Thị Quỳnh Vân, Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên

Số điện thoại: 0382311880

Địa chỉ thư điện tử: quynhvan72thvk@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập của cơ sở giáo dục:

Trường được thành lập từ năm 1954 song hiện nay không còn Quyết định thành

lập trường.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Quyết định số 4203/QĐ-UBND ngày 10/05/2021 của Chủ tịch UBND huyện Văn Giang về việc thành lập Hội đồng trường Trường Tiểu học Vĩnh Khúc nhiệm kỳ 2021- 2026.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Đồng chí Hiệu trưởng Chu Thị Quỳnh Vân được bổ nhiệm theo Quyết định số 4396/QĐ-UBND ngày 30/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Văn Giang.

- Đồng chí Phó Hiệu trưởng Lê Xuân Thịnh được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Văn Giang.

- Đồng chí Phó Hiệu trưởng Vũ Thị Nhung được bổ nhiệm theo Quyết định số 6088/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Văn Giang.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

* Cơ cấu tổ chức trường Tiểu học Vĩnh Khúc gồm có:

- Hội đồng trường;

- Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng;

- Hội đồng thi đua khen thưởng;

- Hội đồng kỉ luật;

- Hội đồng tư vấn;

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Tổ chức Công đoàn;

- Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;

- Tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh;

- Các tổ Chuyên môn, tổ Văn phòng;

- Lớp học sinh.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

- Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở

giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

- Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

- Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

- Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

- Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục, thành viên của cơ sở giáo dục.

** Hiệu trưởng:*

- Họ và tên: Chu Thị Quỳnh Vân, Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên

- Số điện thoại: 0382311880

- Địa chỉ thư điện tử: quynhvan72thvk@gmail.com

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

+ Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

+ Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

+ Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

+ Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

+ Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

+ Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

+ Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

+ Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

** Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn:*

- Họ và tên: Lê Xuân Thịnh, Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên

- Số điện thoại: 0989158474

- Địa chỉ thư điện tử: lethinh1974@gmail.com

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

+ Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

+ Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với phó hiệu trưởng.

+ Được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo theo quy định.

* Phó Hiệu trưởng phụ trách Cơ sở vật chất:

- Họ và tên: Vũ Thị Nhung, Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Tiểu học Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên

- Số điện thoại: 0964513986

- Địa chỉ thư điện tử: vunhung2591986@gmail.com

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

+ Chịu trách nhiệm điều hành công việc do hiệu trưởng phân công; điều hành hoạt động của nhà trường khi được hiệu trưởng ủy quyền.

+ Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với phó hiệu trưởng.

+ Được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo theo quy định.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về trình độ đào tạo, hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp

| TT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|----|-----------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|----|-----|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Tốt | Khá | TB | Kém |
| I | Cán bộ quản lý | 3 | | 1 | 2 | | | | | 1 | 2 | 3 | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | | 1 | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | 1 | 1 | | | | | 1 | 1 | 2 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|------------|----------------------|-----------|--|----------|-----------|----------|--|--|-----------|----------|-----------|-----------|----------|
| II | Giáo viên | 43 | | | 38 | 5 | | | 37 | 6 | 17 | 25 | 1 |
| 1 | Văn hóa | 37 | | | 33 | 4 | | | 31 | 6 | 15 | 21 | 1 |
| 2 | Ngoại ngữ | 2 | | | 2 | | | | 2 | | 1 | 1 | |
| 3 | Tin học | 0 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Âm nhạc | 2 | | | 1 | 1 | | | 2 | | 1 | 1 | |
| 5 | Mỹ thuật | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | 2 | |
| 6 | Thể dục | 0 | | | | | | | | | | | |
| 7 | GV khác | 0 | | | | | | | | | | | |
| | ...v.v. | | | | | | | | | | | | |
| III | Nhân viên | 2 | | | | 2 | | | | | | | |
| 1 | Văn thư | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Kế toán | 1 | | | | 1 | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Y tế | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Thư viện | 1 | | | | 1 | | | | | | | |
| 6 | Thiết bị, thí nghiệm | 0 | | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên khác | | | | | | | | | | | | |
| | ..v.v.. | | | | | | | | | | | | |
| IV | Tổng số | 48 | | 1 | 40 | 7 | | | 38 | 8 | 20 | 25 | 1 |

2. Thông tin về công tác bồi dưỡng thường xuyên

| Tổng số CBQL, giáo viên | Số CB, GV tham gia BDTX | Số miễn, giảm, hoãn | Chia kết quả xếp loại BDTX | | | | | |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------------|-----|----|------------------|------|-----------|
| | | | GV | | | | CBQL | |
| | | | Giỏi | Khá | TB | Không hoàn thành | ĐYC | Không ĐYC |
| 46 (3 CBQL + 43 GV) | 46 | 0 | 34 | 9 | 0 | 0 | 3 | 0 |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

I. Điểm trường

| TT | Địa chỉ | Diện tích điểm trường | Diện tích sân chơi |
|---------------------------------|---|------------------------|---------------------|
| Điểm trường 1 | Thôn Vĩnh An, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang | 12707,9 m ² | 6350 m ² |
| Điểm trường 2 | Không có | | |
| Cộng tổng diện tích toàn trường | | 12707,9 m ² | 6350 m ² |

Diện tích toàn trường tính bình quân/01học sinh: 9,63 m²

II. Phòng học

| TT | Loại phòng học | Số lượng | Diện tích (m ²) | Bình quân (m ²)/học sinh |
|----|-----------------------|----------|-----------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Phòng học kiên cố | 35 | 2239,88 | 1,7 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | 0 | 0 |

III. Phòng chức năng

| TT | Tên phòng | Số lượng | Diện tích (m ²) | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|----------|-----------------------------|---------|
| 1 | Phòng Hội đồng | 1 | 146,16 | |
| 2 | Phòng tổ chuyên môn | 3 | 219,24 | |
| 3 | Phòng Ban giám hiệu | 3 | 146,16 | |
| 4 | Phòng Công đoàn | 1 | 36,54 | |
| 5 | Phòng Đoàn, Đội | 1 | 36,54 | |
| 6 | Phòng thư viện | 1 | 97,44 | |
| 7 | Phòng đồ dùng, thiết bị | 1 | 48,72 | |
| 8 | Phòng học Tin học | 1 | 73,08 | |
| 9 | Phòng Ngoại ngữ | 2 | 146,16 | |
| 10 | Phòng ngủ học sinh bán trú | 1 | 73,08 | |
| 11 | Phòng vệ sinh | 6 | 109,62 | |
| 12 | Phòng giáo dục thể chất | 0 | 0 | |
| 13 | Phòng giáo dục nghệ thuật | 4 | 292,32 | |
| 14 | Phòng đa chức năng | 1 | 109,62 | |
| 15 | Phòng giáo viên | 1 | 73,08 | |
| 16 | Phòng tư vấn HD và GD HS KT hòa nhập | 1 | 73,08 | |
| 17 | Nhà bếp và kho | 0 | 0 | |

IV. Đồ dùng và thiết bị dạy học

| TT | Khối lớp | Danh mục đồ dùng, thiết bị dạy học hiện có | Số lượng (bộ) | So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu)/bộ |
|----|----------|--|---------------|--|
| 1 | Lớp 1 | 39 | 1476 | Đủ |
| 2 | Lớp 2 | 28 | 596 | Đủ |
| 3 | Lớp 3 | 23 | 458 | Đủ |
| 4 | Lớp 4 | 26 | 582 | Đủ |
| 5 | Lớp 5 | 30 | 436 | Đủ |

V. Thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ làm việc và học tập

| TT | Danh mục thiết bị hiện có | Số lượng | So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu) |
|----|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|
| 1 | Máy vi tính | 23 | Đủ |
| 2 | Ti vi | 28 | Đủ |
| 3 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 29 | Đủ |
| 4 | Đàn phím điện tử | 2 | Đủ |

VI. Nhà vệ sinh

| Danh mục nhà vệ sinh | Số lượng | Diện tích | Diện tích bình quân/giáo viên/học sinh | Ghi chú |
|--------------------------------------|----------|-----------|--|---------|
| Dùng cho giáo viên | 6 | 105 | 2,19 | |
| Dùng cho học sinh | 12 | 340 | 0,26 | |
| Đạt chuẩn vệ sinh theo quy định | 18 | 445 | | |
| Chưa đạt chuẩn vệ sinh theo quy định | 0 | 0 | | |

VII. Cơ sở vật chất, trang thiết bị khác

| TT | Tên điểm trường | Danh mục CSVC, trang thiết bị | Có | Không |
|----|-----------------|--|----|-------|
| 1 | Điểm trường 1 | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | Có | |
| | | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | Có | |
| | | Kết nối internet | Có | |
| | | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | Có | |
| | | Tường rào xây | Có | |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

1.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục (thời điểm tháng 6/2024):

- Kết quả tự đánh giá tiêu chí mức 3: Đạt
- Kết quả tự đánh giá tiêu chí mức 4: Không đạt

1.2. Kế hoạch cải tiến chất lượng theo Điều 22-Thông tư 17:

a) Tiêu chí: Kế hoạch giáo dục của nhà trường có những nội dung được tham khảo Chương trình giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới đúng quy định, phù hợp, hiệu quả và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.

Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Trong những năm học tiếp theo, nhà trường sẽ tham khảo nghiên cứu Chương trình giáo dục tiên tiến trong khu vực và thế giới để điều chỉnh kế hoạch giáo dục cho phù hợp với tình hình thực tế, điều kiện nhà trường.

b) Tiêu chí: Đảm bảo 100% cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu hoàn thành mục tiêu giáo dục dành cho từng cá nhân với sự tham gia của nhà trường, các tổ chức, cá nhân liên quan.

Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Khi xây dựng kế hoạch giáo dục trong năm học tiếp theo, nhà trường sẽ bổ sung các giải pháp có tính khả thi; duy trì tỷ lệ 100% học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có năng khiếu hoàn thành mục tiêu giáo dục dành cho từng cá nhân với sự tham gia của nhà trường, các tổ chức, cá nhân liên quan.

Chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn được phân công bồi dưỡng, phụ đạo học sinh có năng khiếu, có hoàn cảnh khó khăn cần xây dựng kế hoạch cụ thể.

Trong năm học 2024-2025, nhà trường tiếp tục tham mưu với UBND huyện, xin bổ sung biên chế giáo viên Giáo dục thể chất, Tiếng Anh, Tin học; tham mưu với

các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và liên kết với các tổ chức, các nhà hảo tâm tiếp tục đầu tư hỗ trợ kinh phí mua sắm thêm dụng cụ TĐTT,...

c) *Tiêu chí: Thư viện có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, có khả năng Internet đáp ứng yêu cầu các hoạt động của nhà trường; có nguồn tài liệu truyền thống và tài liệu số phong phú đáp ứng yêu cầu các hoạt động nhà trường.*

Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Nhà trường tiếp tục tham mưu các cấp có thẩm quyền, kêu gọi các nguồn đầu tư tự nguyện để duy trì, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại hơn nữa cho thư viện ... Tích cực xây dựng, sưu tầm các loại tài liệu truyền thống và tài liệu số và để phục vụ nhu cầu hoạt động của nhà trường.

d) *Tiêu chí: Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường.*

Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Trong các năm tiếp theo, nhà trường sẽ tích cực hơn nữa trong việc tìm kiếm các giải pháp hiệu quả nhằm quyết tâm hoàn thành tất cả các mục tiêu theo phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường.

e) *Tiêu chí: Trong 05 năm liên tiếp tính đến thời điểm đánh giá, nhà trường có ít nhất 02 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng, được các cấp thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.*

Kế hoạch cải tiến chất lượng:

Nhà trường tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường phù hợp với thực tiễn, tiềm lực của nhà trường và địa phương. Triển khai các giải pháp khoa học nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu đã đề ra trong phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường. Đa dạng hóa việc tiếp nhận các ý kiến đóng góp của cộng đồng, phụ huynh thông qua các kênh thông tin phân đấu giai đoạn 2025-2030 có ít nhất 2 năm có kết quả giáo dục, các hoạt động khác của nhà trường vượt trội so với các trường có điều kiện kinh tế - xã hội tương đồng được các cấp có thẩm quyền và cộng đồng ghi nhận.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hàng năm.

2.1. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục:
Trường đạt Cấp độ 3 (QĐ số 1821/QĐ-SGDĐT ngày 02/7/2021 của Sở GD&ĐT Hưng Yên).

2.2. Kết quả công nhận đạt chuẩn quốc gia:
Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 (QĐ số 1844/QĐ-CTUBND ngày 04 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Hưng Yên).

2.3. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm:

Nhà trường đã thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng và lưu hồ sơ Tự đánh giá.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| TT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | |
|------------|---|----------------|-----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I | Tổng số học sinh | 1319 | 285 | 232 | 285 | 249 | 268 |
| - | Số HS tuyển mới | 290 | 281 | 3 | 1 | 2 | 3 |
| - | Số học sinh học 2 buổi/ngày | 1319 | 285 | 232 | 285 | 249 | 268 |
| - | Số HS được theo dõi sức khỏe định kì | 1319 | 285 | 232 | 285 | 249 | 268 |
| - | Số HS nữ | 602 | 136 | 104 | 138 | 94 | 130 |
| - | Số HS khuyết tật | 14 | 4 | 4 | 2 | 2 | 2 |
| - | Số HS chuyển đi | 16 | 1 | 5 | 4 | 2 | 4 |
| - | Số HS chuyển đến | 9 | | 3 | 1 | 2 | 3 |
| II | Số lớp | 35 | 8 | 7 | 7 | 6 | 7 |
| | Bình quân HS/lớp | 37,69 | 35,63 | 33,14 | 40,71 | 41,5 | 38,29 |
| III | Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất | | | | | | |
| I | Năng lực | | | | | | |
| a | Tự chủ và tự học (L5: Tự phục vụ, tự quản) | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 948 (71.9%) | 198 (69.5%) | 154 (66.4%) | 182 (63.9%) | 203 (81.5%) | 211 (78.7%) |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 358 (27.1%) | 81 (28.4%) | 72 (31%) | 102 (35.7%) | 46 (18.5%) | 57 (21.3%) |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 13 (1%) | 6 (2.1%) | 6 (2.6%) | 1 (0.4%) | | |
| b | Giao tiếp và hợp tác (L5: Hợp tác) | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 956 (72.5%) | 199 (69.8%) | 158 (68.1%) | 181 (63.5%) | 204 (81.9%) | 214 (79.9%) |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 355 (26.9%) | 84 (29.5%) | 69 (29.7%) | 103 (36.1%) | 45 (18.1%) | 54 (20.1%) |

| | | | | | | | |
|----------|---|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 8 (0.6%) | 2 (0.7%) | 5 (2.2%) | 1 (0.4%) | | |
| <i>c</i> | <i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo (L5: Tự học, tự giải quyết vấn đề)</i> | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 943 (71.5%) | 198 (69.5%) | 154 (66.4%) | 181 (63.5%) | 200 (80.3%) | 210 (78.4%) |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 363 (27.5%) | 81 (28.4%) | 72 (31%) | 103 (36.1%) | 49 (19.7%) | 58 (21.6%) |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 13 (1%) | 6 (2.1%) | 6 (2.6%) | 1 (4.4%) | | |
| <i>d</i> | <i>Ngôn ngữ</i> | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 746 (71%) | 198 (69.5%) | 156 (67.2%) | 185 (64.9%) | 207 (83.1%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 290 (27.6%) | 79 (27.7%) | 70 (30.2%) | 99 (34.7%) | 42 (16.9%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 15 (1.4%) | 8 (2.8%) | 6 (2.6%) | 1 (0.4%) | | |
| <i>e</i> | <i>Tính toán</i> | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 734 (69.8%) | 199 (69.8%) | 150 (64.6%) | 182 (63.9%) | 203 (81.5%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 301 (28.6%) | 78 (27.4%) | 76 (32.8%) | 101 (35.4%) | 46 (18.5%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 16 (1.6%) | 8 (2.8%) | 6 (2.6%) | 2 (0.7%) | | |
| <i>g</i> | <i>Tin học</i> | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 403 (75.5%) | | | 191 (67%) | 212 (85.1%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 130 (24.3%) | | | 93 (32.6%) | 37 (14.9%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0.2%) | | | 1 (0.4%) | | |
| <i>h</i> | <i>Công nghệ</i> | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 394 (73.8%) | | | 186 (65.2%) | 208 (83.5%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 139 (26%) | | | 98 (34.4%) | 41 (16.5%) | |

| | | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--|
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0.2%) | | | 1 (0.4%) | | |
| <i>i</i> | Khoa học | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 740 (70.4%) | 198 (69.5%) | 151 (65.1%) | 183 (64.2%) | 208 (83.5%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 301 (28.6%) | 84 (29.5%) | 75 (32.3%) | 101 (35.4%) | 41 (16.5%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 10 (1%) | 3 (1%) | 6 (2.6%) | 1 (0.4%) | | |
| <i>k</i> | Thẩm mỹ | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 751 (71.5%) | 198 (69.5%) | 157 (67.7%) | 185 (64.9%) | 211 (84.7%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 291 (27.7%) | 84 (29.5%) | 70 (30.2%) | 99 (34.7%) | 38 (15.3%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 9 (0.8%) | 3 (1%) | 5 (2.1%) | 1 (0.4%) | | |
| <i>l</i> | Thể chất | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 755 (71.8%) | 198 (69.5%) | 162 (69.8%) | 182 (63.9%) | 213 (85.5%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 289 (27.5%) | 86 (30.1%) | 65 (28%) | 102 (35.7%) | 36 (14.5%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 7 (0.7%) | 1 (0.4%) | 5 (2.2%) | 1 (0.4%) | | |
| 2 | Phẩm chất | | | | | | |
| <i>a</i> | Chăm học, chăm làm | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 210 78.4% | | | | 210 78.4% | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 58 (21.6%) | | | | 58 (21.6%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| <i>b</i> | Tự tin, trách nhiệm | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 212 (79.1%) | | | | 212 (79.1%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 56 (20.9%) | | | | 56 (20.9%) | |

| | | | | | | | |
|----------|--------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| c | Trung thực, kỷ luật | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 218 (81.3%) | | | | | 218 (81.3%) |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 50 (18.7%) | | | | | 50 (18.7%) |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| d | Đoàn kết, yêu thương | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 218 (81.3%) | | | | | 218 (81.3%) |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 50 (18.7%) | | | | | 50 (18.7%) |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | | |
| e | Yêu nước | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 857 (81.5%) | 223 (78.2%) | 180 (77.6%) | 221 (77.5%) | 233 (93.6%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 191 (18.2%) | 61 (21.4%) | 51 (22%) | 63 (22.1%) | 16 (6.4%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 3 (0.3%) | 1 (0.4%) | 1 (0.4%) | 1 (0.4%) | | |
| g | Nhân ái | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 857 (81.5%) | 223 (78.2%) | 179 (77.2%) | 222 (77.9%) | 233 (93.6%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 189 (18%) | 61 (21.4%) | 50 (21.5%) | 62 (21.7%) | 16 (6.4%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 5 (0.5%) | 1 (0.4%) | 3 (1.3%) | 1 (0.4%) | | |
| h | Chăm chỉ | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 779 (74.1%) | 213 (74.7%) | 156 (67.2%) | 192 (67.4%) | 218 (87.6%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 260 (24.7%) | 66 (23.2%) | 72 (31%) | 91 (31.9%) | 31 (12.4%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 12 (1.2%) | 6 (2.1%) | 4 (1.8%) | 2 (0.7%) | | |
| i | Trung thực | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 807 (76.8%) | 215 (75.4%) | 165 (71.1%) | 203 (71.2%) | 224 (90%) | |

| | | | | | | | |
|-----------|---|------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 240 (22.8%) | 69 (24.2%) | 65 (28%) | 81 (28.4%) | 25 (10%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 4 (0.4%) | 1 (0.4%) | 2 (0.9%) | 1 (0.4%) | | |
| k | Trách nhiệm | | | | | | |
| | - Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 792 (75.4%) | 213 (74.7%) | 165 (71.1%) | 194 (68.1%) | 220 (88.4%) | |
| | - Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 250 (23.8%) | 67 (23.5%) | 65 (28%) | 89 (31.2%) | 29 (11.6%) | |
| | - Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 9 (0.8%) | 5 (1.8%) | 2 (0.9%) | 2 (0.7%) | | |
| IV | Số học sinh chia theo kết quả học tập | | | | | | |
| 1 | Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 525 (39.8%) | 134 (47%) | 105 (45.2%) | 118 (41.4%) | 68 (27.3%) | 100 (37.3%) |
| 2 | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 296 (22.4%) | 57 (20%) | 41 (17.7%) | 62 (21.8%) | 73 (29.3%) | 63 (23.5%) |
| 3 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 477 (36.2%) | 81 (28.4%) | 80 (34.5%) | 103 (36.1%) | 108 (43.4%) | 105 (39.2%) |
| 4 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 21 (1.6%) | 13 (4.6%) | 6 (2.6%) | 2 (0.7%) | | |
| V | Tổng hợp cuối năm | | | | | | |
| 1 | HS hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số) | 1040 (98.95%) | 277 (97.19%) | 229 (98.71%) | 285 (100%) | 249 (100%) | |
| 2 | Học sinh hoàn thành chương trình TH | | | | | | 268 (100%) |
| 3 | HS thi đỗ vào trường THCS CMT | | | | | | 9 |
| 4 | Học sinh được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | 821 (62.2%) | 191 (67%) | 146 (62.9%) | 180 (63.2%) | 141 (56.6%) | 163 (60.8%) |
| 5 | HS ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 11 (0.85%) | 8 (0.62%) | 3 (0.23%) | | | |

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

1.1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước cấp năm 2023

| TT | Nội dung | Tổng kinh phí được nhà nước cấp | Tổng kinh phí phải tiết kiệm | Tổng kinh phí được sử dụng chi | Tổng kinh phí đã sử dụng chi | Ghi chú |
|----|--|---------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------|
| I | Tổng ngân sách được cấp | 8.410.693.000 | | 8.410.693.000 | 8.410.693.000 | |
| II | Nội dung ngân sách cấp | | | | | |
| 1 | Chi hoạt động thường xuyên | 7.490.693.000 | | 7.490.693.000 | 7.490.693.000 | |
| | - Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ, giáo viên, nhân viên | | | | 5.224.468.647 | |
| | - Phúc lợi tập thể | | | | 257.600.000 | |
| | - Các khoản đóng góp | | | | 924.697.722 | |
| | - Thanh toán dịch vụ công cộng | | | | 45.974.264 | |
| | - Vật tư văn phòng | | | | 158.760.973 | |
| | - Chi phí thuê mướn | | | | 209.310.000 | |
| | - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | | | | 343.940.040 | |
| | - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | | | 100.773.000 | |
| | - Chi khác | | | | | |
| | - Chi thiết bị công nghệ thông tin | | | | 156.378.854 | |
| | - Công tác phí | | | | 24.704.500 | |
| | Chi hoạt động không thường xuyên | 920.000.000 | | | 44.085.000 | |
| | - Chi cấp bù học phí | 0 | | 920.000.000 | | |
| | Chi mua Vật tư văn phòng | | | 0 | 0 | |
| | - Chi thuê mướn | | | | 69.264.700 | |
| | | | | | 14.503.300 | |

| | | | | | | |
|----------|--|--|--|--|-------------|--|
| | - Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác CM | | | | 565.500.000 | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | | | 250.732.000 | |
| | - Chi mua sắm tài sản vô hình | | | | 20.000.000 | |
| | | | | | | |
| 3 | Thực hiện dự án xây dựng, mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi trẻ em | | | | | |
| | - Dự án xây dựng CSVC | | | | | |
| | - Dự án mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi trẻ em | | | | | |

1.2 Công khai quyết toán các khoản đóng góp từ học sinh và số tiền được viện trợ, tài trợ, được biếu, được tặng, được ủng hộ năm học 2023-2024

| TT | Danh mục quyết toán | Tổng kinh phí thu được | Tổng kinh phí phải nộp đi | Tổng kinh phí được để lại chi | Tổng kinh phí đã chi | Kinh phí còn lại chuyển năm học sau |
|----|------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1 | Tiền điện | 83.160.000 | 0 | 83.160.000 | 70.653.421 | 12.506.579 |
| 2 | Tiền nước uống | 71.280.000 | 0 | 71.280.000 | 71.280.000 | 0 |
| 3 | Tiền trông xe | 26.406.000 | 0 | 26.406.000 | 25.992.180 | 413.820 |
| 4 | Tiền vệ sinh | 59.400.000 | 0 | 59.400.000 | 55.782.000 | 3.618.000 |
| 5 | Tiền bảo hiểm thân thể | 263.400.000 | 263.400.000 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Tiền BHYT | 520.246.800 | 520.246.800 | 0 | 0 | 0 |

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Chủ động, tích cực, kịp thời trong công tác tham mưu và tổ chức triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025 bảo đảm an toàn trường học; thực hiện hiệu quả phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo quy định và phù hợp với thực tiễn địa phương.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) 2018 để với lớp các khối lớp. Chú trọng kết hợp dạy chữ với dạy người; thực hiện tốt các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành phù hợp điều kiện của đơn vị.

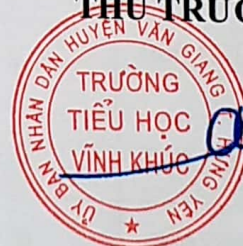
- Đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; coi trọng công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền, công tác chuyên đổi số; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

* Các danh hiệu sau đạt được:

- Chi bộ xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Trường đạt Lao động Tiên tiến
- Công đoàn xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Tổ chuyên môn hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Liên đội hoàn thành tốt nhiệm vụ
- Thư viện đạt tiêu chuẩn mức độ 2
- Công tác y tế đảm bảo tốt
- Công tác an ninh trật tự, ATGT đảm bảo tốt
- Trường đạt "Trường học an toàn - phòng chống TNTT"

Vĩnh Khúc, ngày 10 tháng 10 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Chu Thị Quỳnh Vân

